ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 86 /2026/QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 04 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 66/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3934/TTr-SGDĐT ngày 14 tháng 10 năm 2026; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 455/BC-STP ngày 04 tháng 9 năm 2026; ý kiến thống nhất của Ban thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh và các Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh (qua phiếu biểu quyết);

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 99 Luật Giáo dục được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15, điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học chương trình giáo dục phổ thông tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

b) Trường mầm non, trường phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thuộc loại hình công lập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Danh mục các khoản thu và mức thu

1. Danh mục các khoản thu, mức thu đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Mức thu quy định tại khoản 1 Điều này là mức thu tối đa; mức thu cụ thể phải căn cứ chi phí thực tế, nhu cầu sử dụng, điều kiện của từng cơ sở giáo dục và không vượt mức thu tối đa.

Điều 3. Cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

1. Mức thu dịch vụ tuyển sinh được xác định theo nguyên tắc lộ trình tính đúng, tính đủ; mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo được xác định theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí. Mức thu các dịch vụ phải phù hợp với mặt bằng giá thị trường, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và từng cơ sở giáo dục; đối với dịch vụ đã có quy định sử dụng ngân sách nhà nước hoặc được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần thì không thu hoặc mức thu dịch vụ được tính sau khi trừ phần ngân sách đã hỗ trợ.

2. Các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo quy định tại Quyết định này là các khoản thu, mức thu theo thỏa thuận và tự nguyện giữa cơ sở giáo dục với cha mẹ học sinh hoặc người giám hộ học sinh. Các cơ sở giáo dục thỏa thuận với cha mẹ học sinh hoặc người giám hộ học sinh thu những khoản để phục vụ, hỗ trợ trực tiếp hoạt động giáo dục và nhu cầu của học sinh, không bắt buộc thực hiện thu tất cả các khoản thu theo Phụ lục tại Quyết định này.

a) Đối với dịch vụ tuyển sinh: Thủ trưởng cơ sở giáo dục căn cứ tiêu chuẩn, định mức chi, tình hình thực tế và mức thu quy định tại Điều 2 Quyết định này để quyết định mức thu cụ thể áp dụng tại đơn vị mình quản lý bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và đúng quy định. Khuyến khích các đơn vị sử dụng nguồn kinh phí hợp

pháp khác thực hiện dịch vụ tuyển sinh để giảm hoặc không thu mức thu dịch vụ tuyển sinh.

b) Đối với dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo: Các cơ sở giáo dục căn cứ tình hình thực tế, điều kiện cơ sở vật chất, nhu cầu của học sinh, chế độ, chính sách của nhà nước, Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và danh mục các khoản thu, mức thu quy định tại Điều 2 Quyết định này để lập dự toán chi cho từng dịch vụ, làm căn cứ xác định mức thu của dịch vụ, tổ chức cuộc họp thống nhất khoản thu và mức thu với cha mẹ học sinh. Sau khi có ý kiến thống nhất của cha mẹ học sinh bằng văn bản, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục quyết định mức thu cụ thể từng dịch vụ áp dụng tại đơn vị mình quản lý bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và đúng quy định.

3. Thời gian thu phải bảo đảm theo thời gian thực tế sử dụng dịch vụ của học sinh, nhưng không vượt quá khung thời gian kế hoạch năm học do cơ quan có thẩm quyền quy định. Trường hợp thu lớn hơn chi phải trả lại học sinh số chênh lệch hoặc giảm trừ số phải nộp của thời gian sử dụng dịch vụ tiếp theo.

4. Mức thu, nội dung và mức chi dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục phải được công khai, dân chủ, minh bạch theo quy định tại Thông tư số 26/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các quy định pháp luật có liên quan. Thủ trưởng cơ sở giáo dục chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và trách nhiệm giải trình trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Quản lý, sử dụng, quyết toán khoản thu dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ kế toán, chế độ tài chính, các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Quyết định này.

2. Sở Tài chính, các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý có trách nhiệm thực hiện và phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc thực hiện các quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 11 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan, các cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở: GD&ĐT, Tài chính, Tư pháp;
- Uỷ ban MTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Báo và phát thanh, truyền hình Hà Tĩnh;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND các xã, phường;
- Các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh;
- PCVP phụ trách lĩnh vực;
- Trung tâm TT&XT, HTĐT tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH, VX.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Nguyệt

Phụ lục

DANH MỤC CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI DỊCH VỤ TUYỂN SINH, CÁC DỊCH VỤ PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày /11/2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Ghi chú
I	**Dịch vụ tuyển sinh**			
1	Lớp 6			
	Xét tuyển	Đồng/học sinh	45.000	
2	Lớp 10 không chuyên			
	- Xét tuyển	Đồng/học sinh, học viên	55.000	
	- Thi tuyển	Đồng/học sinh	300.000	
3	Lớp 10 chuyên			
	- Thi tuyển 3 môn chung	Đồng/học sinh	300.000	
	- Thi tuyển môn chuyên	Đồng/môn/học sinh	400.000	
4	Phúc khảo bài thi			

TT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Ghi chú
	- Môn không chuyên	Đồng/môn/học sinh	85.000	
	- Môn chuyên	Đồng/môn/học sinh	160.000	
II	**Dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo**			
1	Dịch vụ bán trú			
1.1	Tiền ăn bán trú (gồm bữa chính và bữa phụ; không bao gồm tiền điện, nước phục vụ nấu ăn)	Đồng/trẻ, học sinh/ngày	30.000	
1.2	Tiền công nấu ăn, chăm sóc buổi trưa và điện, nước phục vụ nấu ăn			
	- Trẻ mầm non	Đồng/trẻ/tháng	280.000	
	- Học sinh tiểu học	Đồng/học sinh/tháng	290.000	
1.3	Thiết bị, vật dụng phục vụ trẻ em, học sinh bán trú	Đồng/trẻ, học sinh/năm	230.000	
2	Dịch vụ tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, trải nghiệm hướng nghiệp, thư viện, công nghệ, học tập số, hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống *(không bao gồm các nội dung trong chương trình, thời lượng buổi*			

TT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Ghi chú
	học chính khóa và nội dung hoạt động giáo dục tăng cường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)			
2.1	Tiền công thuê chuyên gia			
	- Dịch vụ có tính nghệ thuật (hát, múa, nhảy, vẽ)			
	+ Trẻ mầm non	Đồng/giờ/trẻ	14.000	
	+ Học sinh tiểu học	Đồng/giờ/học sinh	15.000	
	+ Học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông; học viên học chương trình thường xuyên cấp trung học phổ thông	Đồng/giờ/học sinh, học viên	12.000	
	- Dịch vụ khác ngoài dịch vụ có tính nghệ thuật			
	+ Trẻ mầm non	Đồng/giờ/trẻ	9.000	
	+ Học sinh tiểu học	Đồng/giờ/học sinh	11.000	
	+ Học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông; học viên học chương trình thường xuyên cấp trung học phổ thông	Đồng/giờ/học sinh, học viên	8.000	

TT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Ghi chú
2.2	Chi phí khác (thuê phương tiện đưa đón học sinh từ cơ sở giáo dục đến nơi trải nghiệm, thuê cơ sở vật chất, vật tư tiêu hao, vé tham quan, tiền ăn, nước uống) nếu có		Theo thỏa thuận, giá thị trường, có chứng từ, hóa đơn, chi phí hợp lý, hợp lệ	
3	Dịch vụ tổ chức thi thử			
3.1	Tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông	Đồng/học sinh/môn thi/lần thi	50.000	
3.2	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Đồng/học sinh, học viên/môn thi/lần thi	50.000	
4	Dịch vụ trông trẻ em mầm non, học sinh tiểu học tại cơ sở giáo dục sau giờ tan học (sau giờ học chính thức)			
4.1	Trẻ em mầm non	Đồng/trẻ/giờ	8.000	
4.2	Học sinh tiểu học	Đồng/học sinh/giờ	7.000	
5	Dịch vụ vệ sinh công trình tập thể của học sinh phổ thông (không bao gồm vệ sinh lớp học)			
5.1	Học sinh tiểu học	Đồng/học sinh/tháng	25.000	

TT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Ghi chú
5.2	Học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông; học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	Đồng/học sinh, học viên/tháng	20.000	
6	Dịch vụ khác			
6.1	Cung cấp nước uống cho học sinh phổ thông, học viên học chương trình thường xuyên cấp trung học phổ thông	Đồng/học sinh, học viên/tháng	8.000	
6.2	Cung cấp giấy kiểm tra, phiếu học tập			
	- Học sinh tiểu học			
	+ Lớp 1, lớp 2	Đồng/học sinh/năm	30.000	
	+ Lớp 3	Đồng/học sinh/năm	40.000	
	+ Lớp 4, lớp 5	Đồng/học sinh/năm	50.000	
	- Học sinh trung học cơ sở	Đồng/học sinh/năm	100.000	
	- Học sinh trung học phổ thông, học viên học chương trình thường xuyên cấp trung học phổ thông	Đồng/học sinh, học viên/năm	120.000	